



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 – TNHH MTV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán) 

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 – 67
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 – 13
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 67

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là 'Tổng Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 2438/QĐ - BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 71.083.236.655 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty là 88.555.507.861 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tổng Công ty.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Trọng Tuấn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quang Trung	Ủy viên
Bà	Ngô Thị Việt Hoa	Ủy viên
Ông	Nguyễn Tiến Hồng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Xuân Thành	Ủy viên

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Các Kiểm soát viên trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Đào Quang Sơn	KSV chuyên trách	Tổ trưởng
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	KSV kiêm nhiệm	
Ông	Đặng Xuân Long	KSV kiêm nhiệm	

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tiến Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Chu Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đặng Nam Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Đình Thuận	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

THÔNG TIN KHÁC

Ngày 06/3/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 263/QĐ-BXD về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 tại ngày 01/01/2014. Hiện nay Tổng Công ty đang thực hiện các công việc tiếp theo để cổ phần hóa theo quy định. Theo đó, các nội dung liên quan đến xử lý tài chính và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/01/2014 của Tổng Công ty sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2016

Số: 1468/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên được lập ngày 26/4/2016, từ trang 07 đến trang 67, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÙI ĐỨC VINH
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654
- 2013 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, Ngày 28 tháng 4 năm 2016

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505
- 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.823.637.584.628	1.963.997.904.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	274.106.294.051	138.155.508.420
1. Tiền	111		238.725.253.351	110.097.608.883
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.381.040.700	28.057.899.537
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1.004.164.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	0	1.004.164.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		874.077.164.225	967.015.017.443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	670.649.251.516	750.206.609.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	80.989.161.126	52.810.413.570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.151.097.470	9.163.097.470
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	165.800.966.520	191.842.767.117
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(55.082.454.998)	(55.142.454.998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.569.142.591	18.134.584.829
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	542.818.036.492	736.097.072.404
1. Hàng tồn kho	141		542.897.950.765	736.194.254.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.914.273)	(97.182.527)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.636.089.860	121.726.141.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	72.483.277.108	39.256.843.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.918.073.363	75.267.437.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	233.739.389	7.201.860.430
4. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.000.000	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.285.193.054.573	3.435.005.592.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.259.865.353	21.828.276.672
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	824.689.012	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	30.045.580.617	21.828.276.672
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(610.404.276)	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		2.320.633.666.283	2.441.104.188.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.247.062.292.958	2.367.713.997.332
- Nguyên giá	222		3.284.624.164.060	3.233.153.453.579
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.037.561.871.102)	(865.439.456.247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		7.481.497.368	9.588.058.076
- Nguyên giá	225		15.580.156.967	13.301.302.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.098.659.599)	(3.713.244.346)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66.089.875.957	63.802.133.546
- Nguyên giá	228		85.200.746.010	78.996.022.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.110.870.053)	(15.193.889.373)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	11.036.163.335	19.742.984.090
- Nguyên giá	231		14.073.558.979	22.910.382.145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.037.395.644)	(3.167.398.055)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	250.981.729.527	244.536.773.710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		225.352.027.267	198.655.818.182
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.629.702.260	45.880.955.528
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	400.454.336.215	383.444.799.184
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		313.760.855.445	296.833.942.750
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.512.279.939	96.429.655.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.018.799.169)	(10.018.799.169)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		271.827.293.860	324.348.569.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	150.699.657.110	175.695.833.289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		477.561.278	309.420.529
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		105.332.848.571	137.091.660.518
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		15.317.226.901	11.251.655.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.108.830.639.201	5.399.003.496.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.447.819.586.872	3.812.858.763.520
I. Nợ ngắn hạn	310		2.094.210.393.181	2.514.316.509.986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	421.472.907.291	846.767.689.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	10.571.230.537	58.455.860.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	57.553.059.080	46.813.418.168
4. Phải trả người lao động	314		49.623.735.304	26.976.693.635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	55.787.169.184	61.643.774.488
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	42.710.355.165	58.688.484.751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.435.908.322.520	1.390.183.178.672
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.470.349.501	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.113.264.599	24.787.410.101
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.353.609.193.691	1.298.542.253.534
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	22.426.401.035	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	4.053.073.427	5.189.178.219
7. Phải trả dài hạn khác	337		74.676.724.366	75.037.642.942
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.243.167.780.934	1.211.918.298.948
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.672.893.950	3.784.813.446
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.612.319.979	2.612.319.979
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.661.011.052.329	1.586.144.733.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.661.011.052.329	1.586.144.733.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		806.829.390.404	808.602.390.404
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		806.829.390.404	808.602.390.404
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.821.938.189	17.821.938.189
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		342.886.609	352.054.945
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14.740.352.957)	(14.510.901.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	(28.659.838.181)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		175.202.645.418	148.838.158.567
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		207.554.619.145	210.136.168.516
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		42.779.558	42.779.558
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.918.987.942	117.769.460.349
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.835.751.287	29.213.952.488
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.083.236.655	88.555.507.861
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		358.038.158.021	325.752.521.789
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		5.108.830.639.201	5.399.003.496.611

Người lập biểu
Nguyễn Ngọc Tuyền
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 4 năm 2016

Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình

Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	5.460.388.536.037	5.939.383.706.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.671.182.245	119.062.205.986
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.457.717.353.792	5.820.321.500.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	4.427.785.902.697	4.744.396.210.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.029.931.451.095	1.075.925.290.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	48.285.412.613	8.962.600.821
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	344.504.086.880	296.555.194.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		199.621.158.455	188.972.734.188
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.06	30.331.336.136	17.203.697.480
9. Chi phí bán hàng	25		463.382.844.443	516.931.311.589
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		188.790.524.908	178.194.280.209
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.870.743.613	110.410.802.794
12. Thu nhập khác	31		46.065.024.291	46.945.407.703
13. Chi phí khác	32		39.643.368.093	30.805.621.733
14. Lợi nhuận khác	40		6.421.656.198	16.139.785.970
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118.292.399.811	126.550.588.764
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	15.277.879.742	18.569.506.309
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.195.332.672	3.475.392.917
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.819.187.397	104.505.689.538
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		71.083.236.655	88.555.507.861
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI.08	25.735.950.742	15.950.181.677


Người lập biểu
Nguyễn Ngọc Tuyền
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 4 năm 2016


Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình




Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	118.292.399.811	126.550.588.764
2. Điều chỉnh cho các khoản		380.994.186.940	379.633.076.721
- Khấu hao TSCĐ	02	180.408.541.451	184.029.404.922
- Các khoản dự phòng	03	(3.003.485.523)	9.398.936.034
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	139.653.424	3.778.177.468
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.828.319.133	(6.546.175.891)
- Chi phí lãi vay	06	199.621.158.455	188.972.734.188
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	499.286.586.751	506.183.665.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.653.102.882)	(97.411.403.881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(198.358.907.028)	(361.575.095.371)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	598.318.740.606	1.669.449.714.957
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.230.257.528)	(35.806.186.947)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(153.503.337.231)	(188.396.101.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.543.134.071)	(16.854.142.163)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	34.810.285.767
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(193.434.172.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	651.316.588.617	1.316.966.563.819

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2015 (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.863.986.938)	(34.950.203.551)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.099.109.199	10.114.941.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(78.325.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	78.325.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.794.663.804)	(49.731.039.242)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.446.750.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.068.111.734	8.910.078.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.955.320.191	(65.656.222.613)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	16.794.663.804	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(26.360.000)	(3.046.060.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.804.898.242.042	2.839.009.701.146
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.320.051.532.324)	(4.136.266.437.774)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	(3.717.335.716)	(2.773.555.716)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.317.348.694)	(309.710.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(542.419.670.888)	(1.303.386.062.696)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	134.852.237.920	(52.075.721.490)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	138.155.508.420	190.159.233.178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.098.547.711	71.996.732
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	274.106.294.051	138.155.508.420

Người lập biểu
Nguyễn Ngọc Tuyền
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 4 năm 2016

Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/9/2006.

Theo Quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số doanh nghiệp: 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 5 đã được phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2014.

Tên giao dịch quốc tế: Building Materials Corporation No.1 Company Limited

Tên viết tắt: FICO Co., Ltd

Điện thoại: 0838 212 960 Fax: 0838 213 233

Mã số thuế: 0300402493 Website: www.fico.com.vn

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Kinh doanh bất động sản./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh,

xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý (Tư vấn đầu tư – trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công nhân ngành xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng); Giáo dục khác (Đào tạo nguồn nhân lực); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng – không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thể thao); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu) ./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Trung – Tổng Giám đốc (sinh ngày 03/09/1972; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Hộ chiếu Việt Nam số B5672217 do Cục Quản lý Xuất nhập cảnh cấp ngày 10/8/2011; Địa chỉ thường trú: Số 25 đường 3, khu tập thể F361, đường An Dương Vương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội).

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Trong năm 2015 và tại ngày 31/12/2015, Công ty có chín (09) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Xí nghiệp Khai thác đá Thống nhất.	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Địa ốc FiCO	Số 348 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, TP. HCM. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 003
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Công ty Cát Cam Ranh FiCO	Thôn Tân Hải, Xã Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 006
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 005
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 010
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 013
8	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 014
9	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên – Ban quản lý các dự án FICO	Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 0300402493 – 015

Công ty Con: Trong năm 2015 và tại ngày 31/12/2015, Công ty có ba (03) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,02%	61,02%	Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
2	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	73,87%	73,87%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite.
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FICO	TP. Hồ Chí Minh	64,24%	64,24%	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng.

Công ty Liên kết, liên doanh: Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Tổng Công ty có mười một (12) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

TT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	24,73%	24,73%	Đầu tư dự án bất động sản
2	Công ty Cổ phần Hóa An	Tỉnh Đồng Nai	24,86%	24,86%	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD.
3	Công ty Cổ phần Vitaly	Tỉnh Bình Dương	27%	27%	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản.
4	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	TP. Hồ Chí Minh	20,46%	20,46%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung.
5	Công ty Cổ phần Havali – FiCO	TP. Hồ Chí Minh	20%	20%	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa.
6	Công ty TNHH Xây dựng FiCO – Corea	TP. Hồ Chí Minh	49,5%	49,5%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng.
7	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	TP. Hồ Chí Minh	29%	29%	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
8	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Tỉnh Đồng Nai	42,78%	42,78%	Sản xuất gạch ốp lát
9	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	30%	30%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
10	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	TP. Hồ Chí Minh	45%	45%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic
11	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	TP. Hồ Chí Minh	45%	45%	Sản xuất bê tông thương phẩm
12	Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	Bình Dương	19,28%	19,28%	Khai thác đá

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của các công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các công ty được hợp nhất áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Các công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.07.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII – Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007, và có hiệu lực cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Các công ty được hợp nhất áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của các Công ty tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
1	Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH Một thành viên	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FICO	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
5	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FICO	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao	Báo cáo tài chính	CPA Việt Nam	Ý kiến ngoại trừ

Ghi chú: AVA – Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

CPA Việt Nam – Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam – CN. Thành phố Hồ Chí Minh

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa

công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm
• Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
• Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
• Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
• Các tài sản khác	08 – 20 năm
• Quyền sử dụng đất	38 năm
• Phần mềm quản lý	02 – 20 năm

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty. Tổng Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty trước đây. Hiện nay, Tổng Công ty tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - công ty con.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận

tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán. Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thay đổi chính sách kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty đang thực hiện việc cổ phần hóa nên ngoài việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên, Tổng Công ty thực hiện việc xử lý tài chính theo hướng dẫn đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Theo đó, cho năm tài chính 2015 Tổng Công ty không xem xét đến việc trích lập các khoản dự phòng, bao gồm: dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng phải trả dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.325.981.391	3.033.006.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	233.325.951.375	107.064.602.318
Tiền đang chuyển	73.320.585	0
Các khoản tương đương tiền	35.381.040.700	28.057.899.537
Cộng	274.106.294.051	138.155.508.420

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	0	0	1.004.164.200	1.004.164.200
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	0	0	1.004.164.200	1.004.164.200
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	0	0	0	0
- Trái phiếu	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Trung Nam	656.867.845.215	750.206.609.455
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 COFICO	18.503.875.110	20.503.875.110
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7.973.790.994	259.837.864
Công ty TNHH American General Construction	34.918.689.290	72.707.174.368
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	13.105.495.400	15.785.336.523
Công ty TNHH Dịch vụ TMSXXD Đông Mekong	6.085.073.720	0
Công ty TNHH Gạch men Bách Thành	14.248.147.377	43.575.230.467
Công ty TNHH Mạnh Quang	8.917.066.450	0
Công ty TNHH Nova Tresor	888.067.722	7.984.250.368
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng	0	5.068.342.323
Công ty Cổ phần Bê tông 6	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty Cổ phần Cầu 12 - Cienco 1	32.615.413.395	27.629.123.924
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	14.458.542.833	22.936.893.896
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	6.790.529.836	6.247.687.193
Công ty Cổ phần Nền móng Sông Đà Thăng Long	6.790.529.836	6.247.687.193
	3.000.000.000	7.589.444.001

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 17 Thăng Long	9.331.043.687	7.237.085.133
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3 -2	758.202.119	5.666.361.421
Công ty Cổ phần Địa ốc Nova Galaxy	294.907.041	18.709.401.311
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đại Phúc	0	6.446.304.332
Công ty TNHH Raffles Piling	4.807.199.045	29.857.981.273
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	5.508.268.302	0
Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	5.632.427.475	5.045.883.480
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	7.680.912.294	21.059.972.882
Công ty Cổ phần Hoàng An	8.088.416.287	5.994.924.070
Công ty TNHH Xây dựng và Khảo sát Công trình Thanh Tuấn	16.003.679.891	2.550.725.719
Công ty Hok Chhourn Stell	9.362.595.370	1.932.084.113
Phải thu của khách hàng tại Công ty Thương mại VLXD FiCO	775.597.643	2.629.855.015
Phải thu của khách hàng tại Công ty Địa ốc FiCO	20.296.098.665	0
Phải thu của khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội	16.677.151.510	8.648.126.281
Phải thu của khách hàng tại Chi nhánh Đà Nẵng	219.523.134	242.971.224
Phải thu của khách hàng tại Xí nghiệp Đá Thống Nhất	191.123.870	311.741.870
Phải thu của khách hàng tại Công ty Cát Cam Ranh	27.848.915.274	23.061.735.752
Công ty TNHH Tấn Phát	1.108.783.613	2.136.112.990
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Hoàng Tuấn	3.265.834.441	1.323.227.415
Công ty CP TM Vận Tải & Thi Công Cơ	3.420.899.306	3.630.105.248
Công ty TNHH TM Minh Nhựt	5.914.758.478	1.273.614.574
Công ty CP Đầu tư Thương Mại Đức Thành	19.605.704.645	3.529.500.518
Công ty TNHH 1 Thành Viên Ngọc Việt	4.100.195.831	4.100.195.831
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thành Hưng	4.369.504.936	2.666.844.113
Công ty TNHH Một Thành Viên Xuân Thành	11.071.186.867	10.568.295.749
Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	16.297.762.100	1.021.950.382
Công ty Cổ Phần Bê Tông FICO PAN-UN	20.877.056.190	5.917.910.995
Công ty TNHH Đình Thuận	0	13.148.290.506
Công ty Cổ Phần Nghĩa Thành	5.373.355.409	712.389.091
Công ty TNHH Thương Mại Thuận Thiên Thảo	11.810.141.355	0
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ L&T	4.174.098.241	0
DANG QUANG VINH Co., Ltd	4.140.338.922	3.459.953.592
Phải thu của khách hàng tại Công ty Cổ phần Tân Định FiCO	3.284.152.360	2.349.743.843

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng tại Công ty CP Phước Hòa FiCO	43.696.185.637	20.140.272.432
Phải thu của khách hàng tại Công ty Cổ phần Hạ tầng FiCO	352.912.218	1.244.255.123
Phải thu của khách hàng tại Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Bình Dương	6.436.521.091	6.605.382.202
Phải thu của khách hàng tại Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	1.007.126.621	0
Phải thu của các khách hàng khác	175.718.394.062	280.834.035.780
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.781.406.301	0
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	13.781.406.301	0
Cộng	670.649.251.516	750.206.609.455
04. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.989.161.126	52.810.413.570
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	0	429.999.900
Công ty TNHH Posco ss - Vina	16.724.063.930	0
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	16.070.886.000	16.070.886.000
Công ty Happy Sino Steel Limited	9.016.453.188	0
Công ty Minmetals Yingkou Medium	6.285.585.124	0
Trả trước cho người bán tại Công ty TM VLXD FiCO	233.440.926	35.684.880
Trả trước cho người bán tại Công ty Địa ốc FiCO	1.371.253.300	1.335.928.301
Trả trước cho người bán tại Chi nhánh Hà Nội	2.750.000	20.000.000
Trả trước cho người bán tại Xí nghiệp Đá Thống Nhất	21.868.000	21.868.000
Trả trước cho người bán tại Công ty Cát Cam Ranh	0	12.562.323
Công ty TNHH ABB	1.411.658.906	0
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt	2.732.733.724	0
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Định FICO	993.572.150	2.429.240.000
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	3.891.677.000	3.891.677.000
Công ty Cổ phần 1-5 Hưng Yên	10.686.379.721	0
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư và Dịch vụ Kỹ thuật Trường An	0	3.644.682.910
Trả trước cho người bán tại Công ty Cổ phần Tân Định FiCO	124.342.509	6.458.775.418
Trả trước cho người bán tại Công ty CP Phước Hòa FiCO	999.974.502	1.424.157.104
Trả trước cho người bán tại Công ty Cổ phần Hạ tầng FiCO	84.082.883	1.366.439.901
Trả trước cho người bán tại Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Bình Dương	254.307.618	1.363.585.718
Trả trước cho người bán tại Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	71.804.000	0
Trả trước cho khách hàng khác	10.012.327.645	14.304.926.115
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0

04. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
b. Trả trước cho người bán dài hạn	824.689.012	0
Cty TNHH XD TM Phan Xi Păng	447.684.776	0
Công ty CP Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng TPHCM	234.000.000	0
Trả trước cho người bán khác	143.004.236	0
Cộng	81.813.850.138	52.810.413.570

05. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	165.800.966.520	0	191.842.767.117	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>5.409.281.362</i>	<i>0</i>	<i>6.482.888.705</i>	<i>0</i>
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>14.632.997.401</i>	<i>0</i>	<i>698.173.000</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>145.758.687.757</i>	<i>0</i>	<i>184.661.705.412</i>	<i>0</i>
Phải thu bảo hiểm xã hội	272.564.180	0	201.412.419	0
Phải thu bảo hiểm y tế	11.970.000	0	0	0
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	8.195.104	0	5	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	50.590.585	0	0	0
Công ty Cổ phần Vitaly	27.481.971.635	0	30.369.485.443	0
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	28.981.953.999	0	28.981.953.999	0
Công ty Cổ phần Gốm sứ Thiên Thanh	12.092.960.765	0	21.671.917.732	0
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	0	0	0	0
Công ty Đầu tư xây dựng Tân Bách Việt	0	0	25.206.970.555	0
Phải thu tiền điện tháng 12 Tổng Công ty Điện lực	572.322.090	0	525.489.850	0
Phải thu Dự án KDC Vitaly và KP4	5.118.888.000	0	5.118.888.000	0
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	0	0	0	0
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	0	0	4.148.997.475	0
Công ty Cổ phần Havalı - FiCO	5.184.348.069	0	5.184.348.069	0
Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng FiCO	0	0	1.773.000.000	0
Tổng Công ty Viglacera	0	0	130.249.213	0
Công ty Trường An	1.689.603.471	0	1.689.603.471	0
Phải thu Công ty Mía đường góp vốn đầu tư	775.748.736	0	775.748.736	0
Công ty RC - Tiền thu chênh lệch dự án chung cư 214 Trần Quang Khải	0	0	980.164.815	0
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	0	0	14.925.156.701	0
Cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	3.432.087.000	0

05. Phải thu khác (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần BT 20 Cửu Long chi phí QLĐH, chi phí bảo hành giữ lại	8.210.292.645	0	16.877.611.649	0
Phí cấp sổ hồng các Dự án tại Công ty Địa ốc FiCO	628.279.034	0	0	0
Công ty RC - tiền thu chênh lệch CC Trần Quang Khải	980.164.815	0	0	0
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	1.830.040.000	0	0	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	1.830.040.000	0	0	0
Thuế GTGT đầu vào tài sản thuê tài chính	123.582.058	0	0	0
Phải thu khác - chênh lệch độ âm chờ xử lý	7.739.772.007	0	0	0
Phải thu khác ứng trước tiền chiết khấu bán hàng nhà phân phối Đình Thuận	0	0	1.000.000.000	0
Phải thu kho bạc Tây Ninh	136.704.400	0	136.704.400	0
Phải thu lãi chậm thanh toán	4.804.811.715	0	615.192.550	0
Phải thu khác	4.591.441.184	0	4.982.770.911	0
Phải thu khác theo kết luận Kiểm toán Nhà nước	482.737.912	0	1.050.254.813	0
Phải thu về bán cổ phiếu	6.500.000.000	0	6.500.000.000	0
Phải thu khoản chi phí hỗ trợ xây dựng công trình cầu Sài Gòn	11.000.000.000	0	8.000.000.000	0
Phải thu khác theo kết luận của Tòa án	15.500.000.000	0	0	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	0	0	60.780.310	0
Phải thu khác theo kết luận Kiểm toán Nhà nước	0	0	305.500.000	0
Phải thu án phí	17.617.296	0	17.417.296	0
Phải thu về giá trị BTP, tạo dựng lên tầng theo BBKK (với cty TNAM)	928.689.658	0	0	0
Phải thu lãi vay của các đội sản xuất	43.438.399	0	0	0
b. Dài hạn	30.045.580.617	0	21.828.276.672	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Ký quỹ, ký cược	7.110.179.672	0	21.828.276.672	0
- Phải thu khác	22.935.400.945	0	0	0
Công ty Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	22.935.400.945	0	0	0
Cộng	195.846.547.137	0	213.671.043.789	0

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	8.884.873.114	0	5.094.812.631	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	99.201.357.013	0	129.122.540.876	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	104.228.766.720	0	78.495.297.227	0
Chi phí SXKD dở dang	20.206.462.426	0	18.290.978.060	0
Thành phẩm tồn kho	52.021.944.031	0	72.294.338.777	(17.268.254)
Hàng hóa tồn kho	246.029.629.161	(79.914.273)	425.471.547.858	(79.914.273)
Hàng gửi đi bán	50.855.281	0	606.557.684	0
Hàng hóa bất động sản	12.274.063.019	0	6.818.181.818	0
Cộng	542.897.950.765	(79.914.273)	736.194.254.931	(97.182.527)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	72.483.277.108	39.256.843.401
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	16.155.415.920	5.365.704.991
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	30.325.158.670	6.502.120.109
Chi phí phụ tùng thay thế Nhà máy xi măng Tây Ninh	988.825.248	14.424.308.030
Chi phí sửa chữa văn phòng	35.843.893	1.347.634.820
Giá trị lợi thế thương mại	8.700.461.825	0
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	4.802.547.200	0
Chi phí xây dựng mở mỏ	3.668.671.604	3.668.671.608
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng	11.641.744	0
Chi phí bi nghiên	1.371.305.833	3.872.988.839
Chi phí tẩm lót	150.841.201	57.663.348
Chi phí con lăn	148.630.000	0
Chi phí sửa chữa máy móc	2.001.469.988	12.500.000
Chi phí thuê đất	0	930.820.474
Chi phí bảo hiểm tài sản	0	34.340.270
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	496.735.769	773.144.222
Chi phí trả trước khác	3.625.728.213	2.266.946.690

07. Chi phí trả trước (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Dài hạn	150.699.657.110	175.695.833.289
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa lớn chờ phân bổ	7.698.778.714	17.138.765.216
Chi phí phụ tùng thay thế - Nhà máy xi măng Tây Ninh	1.749.339.334	11.385.955.312
Chi phí trích trước về vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	1.221.168.001	4.316.094.011
Phân bổ CP sửa chữa văn phòng	383.862.895	694.447.573
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.645.723.107	95.865.476
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	7.203.820.800	0
Giá trị lợi thế thương mại	23.816.800.579	40.949.747.856
Chi phí tiền thuê đất	56.061.467.727	58.306.927.005
Chi phí bi nghiền, tấm lót, con lăn	10.199.998	550.941.661
Chi phí xây dựng mỏ	36.686.716.039	40.355.387.639
Vật tư xuất dùng thi công chưa phân bổ hết	0	190.804.631
Chi phí 2% Phí bảo trì chung cư Vạn Đô	0	475.958.493
Chi phí đề tài bê tông đầm lăn	0	30.402.700
Chi phí trả trước dài hạn khác	529.681.819	886.526.820
Chi phí bồi thường, hỗ trợ lấy đất (*)	4.000.000.000	0
Tiền thuê đất tại 37 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1	1.692.098.097	318.008.896

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	57.553.059.080	334.065.398.570	323.325.757.658	46.813.418.168
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	907.857.957	218.913.521.613	219.249.705.843	1.244.042.187
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	23.598.124	0	0	23.598.124
Thuế xuất, nhập khẩu	0	11.489.780.874	12.679.288.497	1.189.507.623
Thuế tài nguyên	1.957.379.154	16.711.739.409	18.986.404.124	4.232.043.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.264.444.299	15.285.249.742	21.543.134.071	11.522.328.628
Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	37.457.153.822	16.220.819.017	2.760.591.242	23.996.926.047
Thuế thu nhập cá nhân	1.228.653.587	4.067.447.044	3.387.088.378	548.294.921
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.769.595.925	2.587.249.048	1.213.159.843	395.506.720
Thuế môn bài	0	33.500.000	33.500.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	0	917.059.300	917.059.300	0
Tiền thuê đất	0	1.322.096.653	1.322.096.653	0

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	15.520.842	15.520.842	0
Phí bảo vệ môi trường	182.277.200	2.400.803.858	2.698.791.758	480.265.100
Các loại thuế khác	2.453.306.391	0	0	2.453.306.391
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.308.792.621	44.100.611.170	38.519.417.107	727.598.558
b. Phải thu	233.739.389	20.805.966.476	13.837.845.435	7.201.860.430
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	29.921.249	0	29.921.249	0
Thuế giá trị gia tăng	201.557.548	20.805.966.476	13.805.663.594	7.201.860.430
Thuế thu nhập cá nhân	2.260.592	0	2.260.592	0

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư đầu năm	1.332.021.295.765	1.770.864.836.751	113.615.391.524	12.087.505.956	4.564.423.583	3.233.153.453.579	
- Mua trong năm	2.059.947.221	39.106.434.807	2.529.090.909	219.130.818	0	43.914.603.755	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.778.140.427	3.597.174.114	1.025.454.545	238.140.625	0	12.638.909.711	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(3.927.102.985)	(377.200.000)	0	(4.304.302.985)	
- Chuyển sang thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	(778.500.000)	0	0	0	0	(778.500.000)	
Số dư cuối năm	1.341.080.883.413	1.813.568.445.672	113.242.833.993	12.167.577.399	4.564.423.583	3.284.624.164.060	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư đầu năm	291.787.715.972	507.732.232.215	53.560.437.838	8.174.958.152	4.184.112.070	865.439.456.247	
- Khấu hao trong năm	65.644.527.798	98.271.175.193	10.986.684.155	963.825.194	265.348.431	176.131.560.771	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	(3.471.226.672)	(242.036.667)	0	(3.713.263.339)	
- Giảm khác	(295.882.577)	0	0	0	0	(295.882.577)	
Số dư cuối năm	357.136.361.193	606.003.407.408	61.075.895.321	8.896.746.679	4.449.460.501	1.037.561.871.102	
<i>Giá trị còn lại</i>							
- Tại ngày đầu năm	1.040.233.579.793	1.263.132.604.536	60.054.953.686	3.912.547.804	380.311.513	2.367.713.997.332	
- Tại ngày cuối năm	983.944.522.220	1.207.565.038.264	52.166.938.672	3.270.830.720	114.963.082	2.247.062.292.958	

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	606.958.013	7.211.827.779	5.482.516.630	13.301.302.422
- Thuê tài chính trong năm	0	0	2.278.854.545	2.278.854.545
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối năm	606.958.013	7.211.827.779	7.761.371.175	15.580.156.967
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	189.674.379	2.253.696.185	1.269.873.782	3.713.244.346
- Khấu hao trong năm	151.739.503	1.802.956.947	2.430.718.803	4.385.415.253
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số dư cuối năm	341.413.882	4.056.653.132	3.700.592.585	8.098.659.599
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	417.283.634	4.958.131.594	4.212.642.848	9.588.058.076
- Tại ngày cuối năm	265.544.131	3.155.174.647	4.060.778.590	7.481.497.368

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.868.697.231	56.812.797.857	314.527.831	78.996.022.919
- Mua trong năm	23.814.000	0	0	23.814.000
- Tặng khác	0	0	6.540.909.091	6.540.909.091
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	(360.000.000)	0	(360.000.000)
Số dư cuối năm	21.892.511.231	56.452.797.857	6.855.436.922	85.200.746.010
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.217.792.855	7.661.568.687	314.527.831	15.193.889.373
- Khấu hao trong năm	2.448.202.664	1.665.255.289	163.522.727	4.276.980.680
- Tặng khác	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	(360.000.000)	0	(360.000.000)
Số dư cuối năm	9.665.995.519	8.966.823.976	478.050.558	19.110.870.053
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	14.650.904.376	49.151.229.170	0	63.802.133.546
- Tại ngày cuối năm	12.226.515.712	47.485.973.881	6.377.386.364	66.089.875.957

12. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Khu Thương mại Dịch vụ CC Vạn Đô	Khu Thương mại CC Horizon	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.832.417.430	12.077.964.715	22.910.382.145
Tăng trong năm			0
Giảm trong năm		(8.836.823.166)	(8.836.823.166)
Số dư cuối năm	10.832.417.430	3.241.141.549	14.073.558.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.151.357.361	1.016.040.694	3.167.398.055
Khấu hao trong năm	432.278.472	129.645.660	561.924.132
Giảm trong năm		(691.926.543)	(691.926.543)
Số dư cuối năm	2.583.635.833	453.759.811	3.037.395.644
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.681.060.069	11.061.924.021	19.742.984.090
Tại ngày cuối năm	8.248.781.597	2.787.381.738	11.036.163.335

13. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	225.352.027.267	198.655.818.182
Dự án Khu Thương mại, căn hộ FICO Star	200.322.903.649	198.655.818.182
Dự án đầu tư tại 37 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1	25.029.123.618	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.629.702.260	45.880.955.528
Hệ thống xích gầu tải - Nhà máy Xi măng FiCO	0	0
Hệ thống đốt nhiên liệu thay thế than	8.001.640.270	1.943.643.961
Hệ thống bao che nhà nghiền	0	0
Hệ thống đường ống khí nóng cấp nhiệt cho máy nghiền XM	0	0
Công trình hồ bơi khu nhà khách Nhà máy Tây Ninh	0	807.579.590
Hệ thống cây xanh cảnh FICO	0	0
Quan trắc lún công trình NMXMTN	758.797.909	675.746.727
Dự án mở Sroc Con Trắng giai đoạn 2	961.107.464	763.293.819
Dự án mở Chà Và	544.256.000	544.256.000
Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung	904.360.819	390.984.218
Quảng bá trực tuyến vượt trội Thương hiệu XMFICO	0	5.250.000.000
Dự án đổi mới TBị công nghệ & cải tạo MT NM Fico	842.712.844	842.712.844
Đầu tư XD CB dây chuyền 2	3.310.571.220	8.436.015.804
Đầu tư XD CB dây chuyền 2 Mỏ Sroc Con Trắng	240.909.091	0
Dự án trồng rừng thay thế	511.234.957	59.535.425
Bê tông hóa đường giao thông bằng công nghệ bê tông đầm lăn	0	576.937.728

13. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Nâng cấp hệ thống chữa cháy nước ngoài hàng rào nhà máy	0	85.343.175
Thăm dò mỏ đá vôi Sroc Tâm	241.177.804	241.177.804
Thi công sân bãi nhà nghiền Nhà máy Tây Ninh	0	443.894.545
Chi phí xây dựng Bờ kè	3.453.237.857	321.829.407
Khảo sát thiết kế sơ bộ địa chất công trình dây chuyền 3 nhà máy xi măng Bình Dương	80.000.000	0
Dự án đầu tư tại 37 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1	0	19.002.114.199
Công trình đề tài chế tạo khuôn	92.209.417	92.209.417
Công trình máy cưa xẻ đá Granit	1.399.806.781	1.399.806.781
Công trình khu văn phòng Công ty Phước Hòa FiCO	843.429.816	843.429.816
Nhà tập thể Blook số 3	140.499.287	0
Chi phí SC tường rào văn phòng công ty	362.222.982	0
Công trình vỉa hè	669.303.345	0
Đường vận chuyển	0	99.353.804
Nhà tập thể lô số 3	0	437.190.368
Bốc tăng phủ	0	1.924.180.815
Dự án Chế biến cát	1.532.853.353	135.895.365
Chi phí cấp giấy chứng nhận QSD đất Cát Cam Ranh	14.501.000	14.501.000
Công trình phễu bơm xi măng	147.144.281	127.195.781
Chi phí sửa chữa và lắp đặt 11 Trần Quang Khải	250.147.044	0
Các hạng mục khác	327.578.719	422.127.135

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	313.760.855.445	0	313.760.855.445	296.833.942.750	0	296.833.942.750
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	79.904.001.380		79.904.001.380	82.515.608.687		82.515.608.687
Công ty Cổ phần Hóa An	91.774.161.011	0	91.774.161.011	88.417.289.360		88.417.289.360
Công ty Cổ phần Vitaly	9.042.301.755	0	9.042.301.755	5.413.552.098		5.413.552.098
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	19.258.988.590		19.258.988.590	19.280.747.547		19.280.747.547
Công ty Cổ phần Havali - FiCO	0	0	0	0		0
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	17.523.096.697		17.523.096.697	17.157.159.266		17.157.159.266
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	21.717.770.561		21.717.770.561	21.929.206.913		21.929.206.913
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	42.051.362.851		42.051.362.851	35.761.683.488		35.761.683.488
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	5.517.279.898	0	5.517.279.898	5.522.560.733		5.522.560.733
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	0	0	0	25.210.198		25.210.198
Công ty Cổ phần Bé tông FiCO Pan - United	22.301.277.057	0	22.301.277.057	15.983.812.318		15.983.812.318
Công ty TNHH Khai thác đá Tân Sơn	4.670.615.645		4.670.615.645	4.827.112.142		4.827.112.142
- Đầu tư vào đơn vị khác	96.512.279.939	(10.018.799.169)	86.493.480.770	96.429.655.603	(10.018.799.169)	86.410.856.434
+ Đầu tư cổ phiếu	772.200.000	(633.204.000)	138.996.000	772.200.000	(633.204.000)	138.996.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec	772.200.000	(633.204.000)	138.996.000	772.200.000	(633.204.000)	138.996.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư dài hạn khác	95.740.079.939	(9.385.595.169)	86.354.484.770	95.657.455.603
- Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Gạch Sài Gòn	293.330.739	0	293.330.739	293.330.739
- Công ty CP Khoáng sản FiCO Tây Ninh	3.457.500.000		3.457.500.000	3.457.500.000
- Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng	6.750.000.000	(3.490.930.443)	3.259.069.557	3.259.069.557
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	0		0	3.200.000.000
- Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	5.732.190.000	(5.732.190.000)	0	5.732.190.000
- Công ty CP Đầu tư CN Sài Gòn Secoin	0	(162.474.726)	(162.474.726)	2.084.275.274
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng FiCO	6.202.900.000		6.202.900.000	6.202.900.000
- Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	53.396.000.000		53.396.000.000	47.830.225.664
- Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An	4.819.500.000		4.819.500.000	4.819.500.000
- Ngân hàng TMCP PT TP. Hồ Chí Minh	1.609.710.000		1.609.710.000	1.609.710.000
- Công ty Cổ phần Bao Bì và KS số 1	856.000.000		856.000.000	856.000.000
- Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	3.919.979.200		3.919.979.200	3.919.979.200
- Dự án Nhà ở xã hội tại Bình Định	5.500.000.000		5.500.000.000	5.500.000.000
- Công ty CP Khoáng sản FiCO Bình Phước	1.908.000.000		1.908.000.000	1.908.000.000
- Công ty CP Khoáng sản DIC Miền Trung	821.470.000		821.470.000	821.470.000
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	371.500.000		371.500.000	371.500.000
- Công ty CP Khoáng sản - Gạch men Thừa Thiên Huế	102.000.000		102.000.000	102.000.000
- Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	0		0	0
- Đầu tư dài hạn khác			0	36.400.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	417.572.290.926	417.572.290.926	846.767.689.908	846.767.689.908
Công ty Baogang Zhan bo International Trade	8.615.447.471	8.615.447.471	0	0
Công ty C.S.G	9.301.959.940	9.301.959.940	0	0
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát - CN TP. Hồ Chí Minh	0	0	9.450.898.426	9.450.898.426
Công ty TNHH Nhựa đường Puma Energy Việt Nam	0	0	9.839.122.000	9.839.122.000
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	0	0	12.154.595.044	12.154.595.044
Công ty TNHH Stolt Bitumen Việt Nam	0	0	23.749.437.700	23.749.437.700
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	3.793.244.565	3.793.244.565	16.199.434.691	16.199.434.691
Công ty Daewoo International Corporation	0	0	159.912.648.350	159.912.648.350
Công ty Cổ phần VPP Cửu Long	1.594.043.000	1.594.043.000	8.421.795.983	8.421.795.983
Công ty Hanwa	2.430.576.248	2.430.576.248	20.842.338.441	20.842.338.441
Công ty HC Trading Malta	0	0	65.420.861.085	65.420.861.085
Công ty Rigel Technology(s)	0	0	7.680.601.800	7.680.601.800
Công ty Steel N People	0	0	8.404.540.560	8.404.540.560
Công ty Tewoo Products & Energy Resources Development	0	0	18.655.118.460	18.655.118.460
Công ty CP Thép miền Nam	8.235.272.570	8.235.272.570	8.919.666.575	8.919.666.575
Công ty TNHH Thép Pomina	27.740.689.968	27.740.689.968	91.783.328.170	91.783.328.170
Công ty Wel-hunt Materials Enterprise	15.023.366.462	15.023.366.462	0	0
Công ty Xinsha International Pte	9.016.453.188	9.016.453.188	0	0
Công ty Zheshang Trading	6.433.531.971	6.433.531.971	0	0
Phải trả người bán tại Công ty Thương mại VLXD FiCO	756.712.964	756.712.964	259.795.600	259.795.600
Phải trả người bán tại Công ty Địa ốc FiCO	1.885.151.801	1.885.151.801	2.878.475.100	2.878.475.100
Phải trả người bán tại Chi nhánh Hà Nội	0	0	704.664.899	704.664.899
Phải trả người bán tại Chi nhánh Đà Nẵng	581.983	581.983	0	0
Phải trả người bán tại Xí nghiệp Đá Thống Nhất	0	0	0	0
Phải trả người bán tại Công ty Cát Cam Ranh	2.042.346.999	2.042.346.999	2.177.170.269	2.177.170.269

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	6.295.542.990	6.295.542.990	10.054.790.262	10.054.790.262
Công ty Cổ phần Trung Kiên	1.125.696.001	1.125.696.001	15.371.918.339	15.371.918.339
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hiệp Thương	3.944.459.131	3.944.459.131	3.132.999.320	3.132.999.320
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hưng Thịnh	6.084.794.600	6.084.794.600	7.703.121.968	7.703.121.968
Công ty Cổ phần Bao bì Nhơn Trạch	16.360.884.400	16.360.884.400	22.242.951.840	22.242.951.840
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	7.868.310.090	7.868.310.090	0	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Kỹ thuật mỏ Tân Việt Bắc	87.606.179.154	87.606.179.154	80.310.355.744	80.310.355.744
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	18.378.355.093	18.378.355.093	69.999.199.743	69.999.199.743
Công ty TNHH Vĩnh Phước	2.033.235.824	2.033.235.824	23.702.049.051	23.702.049.051
DNTN Cường Phát	763.166.847	763.166.847	7.219.393.189	7.219.393.189
DNTN Đặng Quang Vinh	256.171.504	256.171.504	4.595.933.766	4.595.933.766
DNTN Thu Phát	2.006.358.359	2.006.358.359	3.634.103.399	3.634.103.399
Công ty Cổ phần Than Nam Việt	0	0	4.049.690.793	4.049.690.793
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Đức Linh	0	0	4.398.329.747	4.398.329.747
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng	0	0	1.241.974.000	1.241.974.000
Công ty TNHH Viện nghiên cứu và thiết kế công nghiệp Xi măng Thiên Tân (Trung Quốc)	428.890.101	428.890.101	428.890.101	428.890.101
SINOMA	2.436.322.154	2.436.322.154	1.577.063.255	1.577.063.255
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	35.108.813.026	35.108.813.026	0	0
Tổng Công ty Than Đông Bắc - CN TP.HCM	5.499.183.708	5.499.183.708	1.150.774.726	1.150.774.726
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đức Thành	10.959.884.346	10.959.884.346	149.349.805	149.349.805
Phải trả người bán tại Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Định FiCO	0	0	2.028.855.287	2.028.855.287
Phải trả người bán tại Công ty Phước Hòa FiCO	21.700.463.160	21.700.463.160	9.419.233.462	9.419.233.462
Phải trả người bán tại Công ty Cổ phần Hạ tầng FiCO	3.213.435.438	3.213.435.438	1.545.729.418	1.545.729.418
Phải trả người bán tại Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Bình Dương	8.455.197.764	8.455.197.764	9.149.030.058	9.149.030.058

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

 Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15. Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán tại Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	2.711.380.373	2.711.380.373	0	0
Các khách hàng khác	77.466.187.733	77.466.187.733	96.207.459.482	96.207.459.482
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	3.900.616.365	3.900.616.365	0	0
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	3.900.616.365	3.900.616.365	0	0
Cộng	421.472.907.291	421.472.907.291	846.767.689.908	846.767.689.908

16. Người mua trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước ngắn hạn	10.571.230.537	58.455.860.263
- Người mua trả trước	10.571.230.537	39.006.310.786
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cát Linh	0	347.599.007
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thép Việt Nhật	597.816.381	0
Công ty TNHH MTV Thuận Cảnh	400.000.000	0
Người mua trả trước tại Công ty Thương mại VLXD FiCO	7.153.420	6.415.825
Người mua trả trước tại Công ty Địa ốc FiCO	496.130.416	703.911.878
Người mua trả trước tại Chi nhánh Hà Nội	181.219.305	0
Người mua trả trước tại Chi nhánh Đà Nẵng	48.095	0
Người mua trả trước tại Xí nghiệp Đá Thống Nhất	0	75.000.000
Người mua trả trước tại Công ty Cát Cam Ranh	868.115.430	60.426.900
Công ty TNHH Một thành viên Đức Tiến	0	1.145.950.696
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	0	1.382.173.487
Công ty TNHH Thanh Hải .ĐH	0	1.402.989.369
HI-PARK SEZ Development Co., Ltd	0	1.279.147.299
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng	906.871.068	0
Công ty TNHH MTV Hoa Đăng	420.757.471	0
Chi Nhánh Công ty CP Kỹ Thuật	1.080.480.312	0
Người mua trả trước tại Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	500.519.938	21.164.661.548
Người mua trả trước tại Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	1.593.249.694	1.188.489.372
Người mua trả trước tại Công ty Cổ phần Hạ tầng FiCO	0	464.854.725
Người mua trả trước tại Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Bình Dương	412.463.500	158.994.500
Người mua trả trước tại Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	441.282.186	0

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16. Người mua trả trước (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
Các khách hàng khác	2.665.123.321	9.625.696.180
- Người mua trả trước là các bên liên quan	0	19.449.549.477
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	0	19.449.549.477
b. Người mua trả trước dài hạn	22.426.401.035	0
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Kinh Doanh Nhà Bến Thành	22.426.401.035	0
Cộng	32.997.631.572	58.455.860.263
17. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	55.787.169.184	61.643.774.488
Chi phí lãi vay vốn đầu tư phải trả	3.000.572.353	2.829.510.692
Chi phí lãi vay vốn lưu động phải trả	2.297.046.334	10.709.733.855
Chi phí bán hàng	29.856.507.017	21.195.770.014
Chi phí vệ sinh công nghiệp	625.403.869	622.980.124
Chi phí mua 2 sản căn hộ chung cư Hoàng Diệu	0	6.120.000
Chi phí đo vẽ, phí cấp sổ làm GCNSH CC Hoàng Diệu	0	139.059.418
Chi phí đo vẽ căn hộ Chung cư Horizon theo hợp đồng	65.117.273	65.117.273
Lệ phí trước bạ lần GCNSH công trình tiện ích Khu dịch vụ Chung cư Horizon	55.882.679	55.882.679
Chi phí dịch vụ làm GCNSH Chung cư Horizon	502.000.000	502.000.000
Phải trả chi phí đồng phục cho người lao động	0	1.244.754.000
Phí dịch vụ giám sát	1.571.129.546	0
Chi phí lãi vay	5.096.717.589	1.353.026.188
Chi phí dịch vụ thuê và mua ngoài	38.000.000	319.774.242
Chi phí san lấp mặt bằng	2.731.250.291	586.577.454
Chi phí lưu kho, vận chuyển, bốc xếp	6.410.869.152	17.012.441.578
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	975.866.022	0
Chi phí tiền điện	384.389.934	299.106.461
Chi phí gia công	0	6.578.445
Chi phí bốc tăng phủ	0	109.056.400
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	0	1.266.423.501
Chi phí xuất khẩu	0	2.326.600.876
Chi phí phải trả khác	2.176.417.125	993.261.288
b. Dài hạn	0	0

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18. Doanh thu chưa thực hiện
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
a. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu về kinh doanh bất động sản

Cuối năm
Đầu năm

0

0

4.053.073.427

5.189.178.219

4.053.073.427

5.189.178.219

19. Phải trả ngắn hạn khác
Cuối năm
Đầu năm
Giá trị
Dự phòng
Giá trị
Dự phòng
a. Ngắn hạn

42.710.355.165

0

58.688.484.751

0

- Ký quỹ, ký cược

95.319.230

0

0

0

- Phải trả khác

42.615.035.935

0

58.688.484.751

0

Tài sản thừa chờ xử lý

265.877.454

0

766.100.450

0

Kinh phí công đoàn

416.822.942

0

891.269.788

0

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

1.238.993.714

0

1.105.853.790

0

Cổ tức phải trả

0

0

1.602.047.000

0

Phải trả chi phí nỏ mìn, bóc tầng phủ

1.466.716.659

0

1.466.716.659

0

Phải trả cho Công ty TNHH MTV DV VT Lộc Cường về chi phí sửa chữa

244.000.000

0

0

0

Phải trả cho Đại lý Công ty May Việt Tiến về chi phí đồng phục

28.170.000

0

0

0

Các khoản phải trả khác

6.256.333.573

0

2.925.963.564

0

Thu hộ Nhà nước

0

0

42.480.066

0

Lãi phải trả Bộ Xây dựng

919.200.000

0

919.200.000

0

Lãi chậm trả chưa xử lý

2.279.282.940

0

0

0

Công ty Cổ phần Tài trợ địa ốc RC

6.779.269.405

0

6.779.269.405

0

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

7.247.684.826

0

7.247.684.826

0

Công ty Cổ phần Hóa An

2.871.651.000

0

5.545.391.532

0

Phí bảo trì 2% dự án 214 Trần Quang Khải

10.631.891.334

0

9.869.869.312

0

Phí bảo trì chung cư 348 Bến Vân Đồn

0

0

42.670.765

0

Lãi hợp tác kinh doanh

0

0

1.252.041.816

0

Phải trả Công ty Cổ phần

BT20 - Cửu Long khoản ứng mua vật tư thi công

1.937.636.369

0

18.139.000.000

0

Thuế GTGT theo Biên bản

31.505.719

0

83.098.164

0

Phải trả công ty CP Hải Phú tiền bán sắt phế liệu

0

0

9.827.614

0

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19. Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	74.676.724.366	0	75.037.642.942	0
- Ký quỹ, ký cược	2.453.254.487	0	2.814.173.063	0
- Phải trả khác	72.223.469.879	0	72.223.469.879	0
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	72.223.469.879	0	72.223.469.879	
Cộng	117.387.079.531	0	133.726.127.693	0

20. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.435.908.322.520	4.420.258.889.451	4.374.533.745.603	1.390.183.178.672
a. Vay ngắn hạn	1.315.349.827.035	4.248.342.647.869	4.030.964.917.923	1.097.972.097.089
- Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	379.999.697.667	1.062.841.573.289	839.993.003.517	157.151.127.895
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thạnh	50.000.000.000	189.604.000.000	183.754.000.000	44.150.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quận 1	66.749.644.216	115.829.587.016	92.644.004.858	43.564.062.058
- Ngân hàng TMCP Viễn Đông - CN TP. Hồ Chí Minh	57.385.997.843	172.953.055.427	177.730.742.036	62.163.684.452
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	34.089.231.639	123.668.231.639	139.579.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Nhuận	145.609.582.201	879.465.772.613	913.387.402.038	179.531.211.626
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	83.798.557.528	458.381.557.528	506.142.000.000	131.559.000.000
- Ngân hàng TMCP HSBC	0	113.639.594.572	144.800.169.497	31.160.574.925
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn CN quận 8	0	47.900.000.000	74.100.000.000	26.200.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn	244.550.590.955	430.360.782.650	435.500.000.000	249.689.808.305
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5	51.329.799.061	175.029.995.125	173.412.005.278	49.711.809.214
- Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	2.100.000	0	3.403.441.705	3.405.541.705
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	7.163.892.980	68.131.915.463	74.706.299.392	13.738.276.909
- Bà Đỗ Thị Chín	140.000.000	0	365.000.000	505.000.000
- Ông Đinh Lê Chiến	0	0	260.000.000	260.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	23.662.345.966	95.024.345.966	88.280.000.000	16.918.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN TP. Hồ Chí Minh	19.960.981.090	19.960.981.090	0	0
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	148.807.195.988	241.807.195.988	93.000.000.000	0
- Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	0	0	0	0
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	1.091.986.901	3.599.656.508	2.507.669.607	0
- Khoản vay các cá nhân bên ngoài tại Công ty CP FICO Công nghệ Cao	1.008.223.000	1.974.402.995	966.179.995	0
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	0	48.170.000.000	86.434.000.000	38.264.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	118.781.178.477	170.138.924.574	341.375.778.744	290.018.032.647
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	0	634.845.979	634.845.979	0
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0	570.034.687	570.034.687	0
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	0	0	78.732.000.000	78.732.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	80.000.000.000	140.000.000.000	60.000.000.000	0
- Ngân hàng BNP Paribas	0	0	195.247.031.847	195.247.031.847
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	24.034.043.908	24.034.043.908	0	0
- 'Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	10.420.134.569	0	2.038.866.231	12.459.000.800
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	3.400.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.400.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	927.000.000	1.600.000.000	673.000.000	0
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Biên Hòa	0	0	180.000.000	180.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Báo cáo tài chính hợp nhất

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.777.317.008	1.777.317.008	2.193.048.936	2.193.048.936
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	1.777.317.008	1.777.317.008	2.193.048.936	2.193.048.936
20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.243.167.780.934	1.200.926.785.267	1.169.677.303.281	1.211.918.298.948
a. Vay dài hạn	1.240.506.353.483	1.198.448.045.267	1.166.375.699.493	1.208.434.007.709
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	0	0	301.427.043.908	301.427.043.908
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5	940.092.352.124	880.000.000.000	140.000.000.000	200.092.352.124
- Ngân hàng BNP Paribas	0	0	683.364.611.677	683.364.611.677
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	290.000.000.000	314.034.043.908	24.034.043.908	0
- Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	0	0	13.000.000.000	13.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	8.814.001.359	2.014.001.359	3.300.000.000	10.100.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	1.600.000.000	2.400.000.000	800.000.000	0
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Biên Hòa	0	0	450.000.000	450.000.000
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	2.661.427.451	2.478.740.000	3.301.603.788	3.484.291.239
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	1.126.467.451	0	2.357.823.788	3.484.291.239
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.534.960.000	2.478.740.000	943.780.000	0
20.3. Số có khả năng trả nợ	2.679.076.103.454	5.621.185.674.718	5.544.211.048.884	2.602.101.477.620
Vay ngắn hạn	1.435.908.322.520	4.420.258.889.451	4.374.533.745.603	1.390.183.178.672
Vay dài hạn	1.243.167.780.934	1.200.926.785.267	1.169.677.303.281	1.211.918.298.948

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	809.321.803.670			(12.102.241.603)	(49.304.049.225)	119.186.887.204	867.102.400.046
Tăng trong năm trước	0	17.821.938.189	352.054.945	(1.806.997.285)	20.644.211.044	29.651.271.363	66.662.478.256
Mua cổ phiếu quỹ				(1.806.997.285)			(1.806.997.285)
Tăng do hợp nhất		17.821.938.189	352.054.945			23.218.402.896	41.392.396.030
Kết chuyển lỗ CLTG					20.644.211.044		20.644.211.044
Điều chỉnh						6.432.868.467	6.432.868.467
Giảm trong năm trước	(719.413.266)	0	0	(601.662.157)	0	0	(1.321.075.423)
Giảm do hợp nhất báo cáo	(719.413.266)			(601.662.157)			(601.662.157)
Điều chỉnh của năm trước							(719.413.266)
Số dư cuối năm trước	808.602.390.404	17.821.938.189	352.054.945	(14.510.901.045)	(28.659.838.181)	148.838.158.567	932.443.802.879
Số dư đầu năm nay	808.602.390.404	17.821.938.189	352.054.945	(14.510.901.045)	(28.659.838.181)	148.838.158.567	932.443.802.879
Tăng trong năm nay	0	0	(9.168.336)	(26.360.000)	28.659.838.181	24.752.228.982	53.376.538.827
Giao dịch CP quỹ				(26.360.000)			(26.360.000)
Phân phối lợi nhuận						24.752.228.982	24.752.228.982
Tăng do hợp nhất			(9.168.336)				(9.168.336)
Kết chuyển lỗ CLTG					28.659.838.181		28.659.838.181
Giảm trong năm nay	(1.773.000.000)	0	0	(203.091.912)	0	1.612.257.869	(363.834.043)
Giảm do hợp nhất báo cáo				(203.091.912)		1.612.257.869	1.409.165.957
Giảm khác (*)	(1.773.000.000)						(1.773.000.000)
Số dư cuối năm nay	806.829.390.404	17.821.938.189	342.886.609	(14.740.352.957)	0	175.202.645.418	985.456.507.663

Đơn vị tính: VND

(*) Trong năm 2015 Tổng Công ty điều chỉnh giảm vốn góp của Nhà nước tại Doanh nghiệp theo Công văn số 3263/BXD-KHTC ngày 16/12/2014 của Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty chuyển khoản cho vay đối với Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng FICO thành khoản vốn cấp của Bộ Xây dựng đối với Trường Trung cấp nghề Công nghiệp và Xây dựng FICO.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 11A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	367.105.771	61.250	210.135.441.226	69.851.598.989	297.347.946.857	577.702.154.093	1.444.804.554.139
Tăng trong năm trước	6.065.762.696	42.779.558	727.290	122.187.570.143	28.404.574.932	156.701.414.619	223.363.892.875
Lãi trong năm trước				88.555.507.861		88.555.507.861	88.555.507.861
Mua cổ phiếu quỹ							(1.806.997.285)
Lợi nhuận sau thuế							0
Tăng do hợp nhất	6.065.762.696	42.779.558			28.404.574.932	34.513.117.186	75.905.513.216
Kết quả hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết				32.981.671.750		32.981.671.750	32.981.671.750
Tăng khác			727.290	12		727.302	727.302
Tăng do kết chuyển nguồn							0
Kết chuyển lỗ CLTG							20.644.211.044
Điều chỉnh						650.390.520	7.083.258.987
Giảm trong năm trước	(6.432.868.467)	(61.250)	0	(74.269.708.783)	0	(80.702.638.500)	(82.023.713.923)
Phân phối lợi nhuận				(1.906.519.342)		(1.906.519.342)	(1.906.519.342)
Cổ tức lợi nhuận đã chia							0
Chia cổ tức				(745.842.115)		(745.842.115)	(745.842.115)
Giảm do hợp nhất báo cáo				(71.594.695.485)		(71.594.695.485)	(72.196.357.642)
Giảm do chuyển đổi báo cáo							0
Giảm khác				(22.651.841)		(22.651.841)	(22.651.841)
Trích quỹ KT, PL							0
Điều chỉnh của năm trước	(6.432.868.467)	(61.250)				(6.432.929.717)	(7.152.342.983)
Số dư cuối năm trước	0	42.779.558	210.136.168.516	117.769.460.349	325.752.521.789	653.700.930.212	1.586.144.733.091

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	0	42.779.558	210.136.168.516	117.769.460.349	325.752.521.789	653.700.930.212	1.586.144.733.091
Tăng trong năm nay	0	0	2.010.379.924	71.083.236.655	60.043.404.831	133.137.021.410	186.513.560.237
Góp vốn trong năm						0	0
Giao dịch CP quỹ						0	(26.360.000)
Lãi trong năm nay			2.010.379.924	71.083.236.655	25.735.950.742	98.829.567.321	98.829.567.321
Kết quả hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết						0	0
Phân phối lợi nhuận					10.479.682.223	10.479.682.223	35.231.911.205
Tăng do hợp nhất					4.175.646.634	4.175.646.634	4.166.478.298
Kết chuyển lỗ CLTG					19.652.125.232	19.652.125.232	48.311.963.413
Tăng khác						0	0
Giảm trong năm nay	0	0	(4.591.929.295)	(78.933.709.062)	(27.757.768.599)	(111.283.406.956)	(111.647.240.999)
Giảm do hợp nhất báo cáo				(5.670.443.795)		(5.670.443.795)	(4.261.277.838)
Giảm khác			(4.591.929.295)	(7.574.638)	(3.145.362)	(4.602.649.295)	(6.375.649.295)
Trích vốn góp của chủ sở hữu				(881.090.412)	(1.189.129.588)	(2.070.220.000)	(2.070.220.000)
Trích quỹ đầu tư PT				(25.121.554.957)	(10.110.356.248)	(35.231.911.205)	(35.231.911.205)
Trả cổ tức				(39.400.802.286)	(15.628.161.231)	(55.028.963.517)	(55.028.963.517)
Trích quỹ KT, PL				(7.852.242.974)	(826.976.170)	(8.679.219.144)	(8.679.219.144)
Số dư cuối năm nay	0	42.779.558	207.554.619.145	109.918.987.942	358.038.158.021	675.554.544.666	1.661.011.052.329

21. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Bộ Xây dựng	806.829.390.404	808.602.390.404
Cộng	806.829.390.404	808.602.390.404

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	808.602.390.404	808.602.390.404
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	1.773.000.000	0
Vốn góp cuối năm	806.829.390.404	808.602.390.404

d. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	175.202.645.418	148.838.158.567
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	207.554.619.145	210.136.168.516
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	42.779.558	42.779.558
Cộng	382.800.044.121	359.017.106.641

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	1.256.142,32	604.176,98
- Ngoại tệ EUR	300,20	300,10
d. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	5.520.000	5.520.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	5.460.388.536.037	5.939.383.706.341
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.373.100.753.226	5.900.285.456.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.328.107.239	16.244.866.670
Doanh thu khác	142.395.106	141.715.377
Doanh thu hợp đồng xây dựng	965.098.167	8.331.667.342
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.852.182.299	14.380.000.687
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	5.460.388.536.037	5.939.383.706.341

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	672.745.360	113.190.619.837
Giảm giá hàng bán	1.354.833.237	150.614.873
Hàng bán bị trả lại	643.603.648	5.720.971.276
Cộng	2.671.182.245	119.062.205.986
03. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.357.381.920.877	4.719.257.151.533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.982.237.515	12.459.752.621
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.661.598.895	4.459.210.288
Chi phí kinh doanh bất động sản	2.760.145.410	8.220.095.566
Cộng	4.427.785.902.697	4.744.396.210.008
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.588.238.900	705.897.041
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	20.800.000	20.800.000
Lãi bán các khoản đầu tư	150.467.500	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.512.091.440	5.819.478.850
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	150.000.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.760.621.489	1.171.814.819
Lãi bán hàng trả chậm	6.103.193.284	1.244.610.111
Cộng	48.285.412.613	8.962.600.821
05. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	199.621.158.455	188.972.734.188
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	32.311.561.172	34.636.907.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.048.259.027	55.092.043.114
Chi phí bảo lãnh của Bộ tài chính tất toán khoản vay nước ngoài	2.272.200.696	0
Lỗ hoạt động thuê tài chính	620.138.107	788.285.019
Chi phí tài chính khác	28.630.769.423	17.065.224.534
Cộng	344.504.086.880	296.555.194.056
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	286.454.592	8.228.138.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	14.991.425.150	10.341.367.471
Cộng	15.277.879.742	18.569.506.309

08. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	21.468.021.603	13.293.829.944
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định - FiCO	(1.407.066.129)	(2.010.958.546)
Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	2.715.012.611	2.969.885.591
Công ty Cổ phần Hạ Tầng FiCO	(430.108.354)	0
Công ty TNHH Xi măng FiCO Bình Dương	3.824.116.077	1.697.424.688
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	(434.025.066)	0
Cộng	25.735.950.742	15.950.181.677

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tổng Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tổng Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Hóa An	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
Công ty Cổ phần Vitaly	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Thu kinh phí kỷ niệm 30 năm thành lập Tổng Công ty	18.181.818
	Thu tiền thù lao HĐQT	30.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Phải thu cho thuê ô tô, điện, nước và phí căn xe	911.678.575
	Phải thu tiền bán xi măng	9.435.059.871
	Phải trả tiền mua bê tông	10.962.774.992
	Trả tiền mua bê tông	11.181.615.901

05. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	138.155.508.420	0	274.106.294.051	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	963.877.653.244	(55.142.454.998)	866.495.798.653	(55.692.859.274)
Các khoản cho vay	9.163.097.470	0	9.151.097.470	0
Đầu tư ngắn hạn	1.004.164.200	0	0	0
Đầu tư dài hạn	393.463.598.353	(10.018.799.169)	410.473.135.384	(10.018.799.169)
Cộng	1.505.664.021.687	(65.161.254.167)	1.560.226.325.558	(65.711.658.443)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	980.493.817.601	538.859.986.822
Chi phí phải trả	61.643.774.488	55.787.169.184
Vay và nợ	2.602.101.477.620	2.679.076.103.454
Cộng	3.644.239.069.709	3.273.723.259.460

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	138.155.508.420			138.155.508.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	885.799.797.301		22.935.400.945	908.735.198.246
Các khoản cho vay	9.163.097.470			9.163.097.470
Đầu tư ngắn hạn	1.004.164.200			1.004.164.200
Đầu tư dài hạn	383.444.799.184			383.444.799.184
Cộng	1.417.567.366.575	0	22.935.400.945	1.440.502.767.520
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	274.106.294.051			274.106.294.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	780.757.358.762	24.333.567.930	5.712.012.687	810.802.939.379
Các khoản cho vay	9.151.097.470			9.151.097.470
Đầu tư ngắn hạn	0			0
Đầu tư dài hạn	400.454.336.215			400.454.336.215
Cộng	1.464.469.086.498	988.629.000	29.056.951.617	1.494.514.667.115

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	905.456.174.659	75.037.642.942		980.493.817.601
Chi phí phải trả	61.643.774.488	0		61.643.774.488
Vay và nợ	2.374.974.834.257	28.446.191.647	198.680.451.716	2.602.101.477.620
Cộng	3.342.074.783.404	103.483.834.589	198.680.451.716	3.644.239.069.709

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	464.183.262.456	74.676.724.366		538.859.986.822
Chi phí phải trả	55.787.169.184	0		55.787.169.184
Vay và nợ	1.435.908.322.520	780.642.352.124	462.525.428.810	2.679.076.103.454
Cộng	1.955.878.754.160	855.319.076.490	462.525.428.810	3.273.723.259.460

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tên khoản mục	Số đã trình bày
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.299.745.382.776
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	138.155.508.420
111 1. Tiền	110.097.608.883
112 2. Các khoản tương đương tiền	28.057.899.537
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.167.261.670
121 1. Đầu tư ngắn hạn	10.167.261.670
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	932.536.273.439
131 1. Phải thu khách hàng	750.206.609.455
132 2. Trả trước cho người bán	52.810.413.570
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	
135 5. Các khoản phải thu khác	184.661.705.412
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(55.142.454.998)
140 IV. Hàng tồn kho	1.071.844.551.104
141 1. Hàng tồn kho	1.071.941.733.631
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(97.182.527)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác	147.041.788.143
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	39.256.843.401
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	75.267.437.778
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.201.860.430

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.963.997.904.076
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		138.155.508.420
111 1. Tiền		110.097.608.883
112 2. Các khoản tương đương tiền		28.057.899.537
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.004.164.200
		0
		0
		0
121 1. Chứng khoán kinh doanh		0
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		0
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.004.164.200
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		967.015.017.443
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		750.206.609.455
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		52.810.413.570
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		9.163.097.470
136 6. Phải thu ngắn hạn khác		191.842.767.117
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(55.142.454.998)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.134.584.829
140 IV. Hàng tồn kho		736.097.072.404
141 1. Hàng tồn kho		736.194.254.931
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(97.182.527)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		121.726.141.609
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		39.256.843.401
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.267.437.778
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.201.860.430
154 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0

1121 Z 30 0000 1100

1024
NG
G
X
01
EM
ANH
H

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tên khoản mục	Số đã trình bày
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	25.315.646.534
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN	3.099.258.113.835
210 I. Các khoản phải thu dài hạn	0
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	
212	
213 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	
218 3. Phải thu dài hạn nội bộ	
219 4. Phải thu dài hạn khác	
220 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	
220 II. Tài sản cố định	2.486.985.144.482
221 1. Tài sản cố định hữu hình	2.367.713.997.332
222 - Nguyên giá	3.233.153.453.579
223 - Giá trị hao mòn lũy kế	(865.439.456.247)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9.588.058.076
225 - Nguyên giá	13.301.302.422
226 - Giá trị hao mòn lũy kế	(3.713.244.346)
227 3. Tài sản cố định vô hình	63.802.133.546
228 - Nguyên giá	78.996.022.919
229 - Giá trị hao mòn lũy kế	(15.193.889.373)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	45.880.955.528
240 III. Bất động sản đầu tư	19.742.984.090
241 - Nguyên giá	22.910.382.145
242 - Giá trị hao mòn lũy kế	(3.167.398.055)
250 III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	383.444.799.184
251 1. Đầu tư vào công ty con	0
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	296.833.942.750
258 3. Đầu tư dài hạn khác	96.629.655.603
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.018.799.169)
260 Lợi thế thương mại	11.251.655.589

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	3.423.753.936.946
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	21.828.276.672
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0
212 2. Trả trước cho người bán dài hạn		0
213 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0
214 4. Phải thu nội bộ dài hạn		0
215 5. Phải thu về cho vay dài hạn		0
216 6. Phải thu dài hạn khác		21.828.276.672
219 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		0
220	II. Tài sản cố định	2.441.104.188.954
221 1. Tài sản cố định hữu hình		2.367.713.997.332
222 - Nguyên giá		3.233.153.453.579
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(865.439.456.247)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính		9.588.058.076
225 - Nguyên giá		13.301.302.422
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.713.244.346)
227 3. Tài sản cố định vô hình		63.802.133.546
228 - Nguyên giá		78.996.022.919
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(15.193.889.373)
230	III. Bất động sản đầu tư	19.742.984.090
231 - Nguyên giá		22.910.382.145
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.167.398.055)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	244.536.773.710
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		198.655.818.182
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		45.880.955.528
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	383.444.799.184
251 1. Đầu tư vào công ty con		0
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		296.833.942.750
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		96.429.655.603
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.018.799.169)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tên khoản mục	Số đã trình bày
270 IV. Tài sản dài hạn khác	197.833.530.490
271 1. Chi phí trả trước dài hạn	175.695.833.289
272 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	309.420.529
278 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	21.828.276.672
280 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.399.003.496.611
300 A. NỢ PHẢI TRẢ	3.812.858.763.520
310 I. Nợ ngắn hạn	2.514.316.509.986
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	1.390.183.178.672
312 2. Phải trả người bán	846.767.689.908
313 3. Người mua trả tiền trước	58.455.860.263
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46.813.418.168
315 5. Phải trả người lao động	26.976.693.635
316 6. Chi phí phải trả	61.643.774.488
317 7. Phải trả nội bộ	
318 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.688.484.751
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	
323 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.787.410.101
330 II. Nợ dài hạn	1.298.542.253.534
331 1. Phải trả dài hạn người bán	
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ	
333 3. Phải trả dài hạn khác	75.037.642.942
334 4. Vay và nợ dài hạn	1.211.918.298.948

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại
260 VI. Tài sản dài hạn khác	VI. Tài sản dài hạn khác	313.096.914.336
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	1. Chi phí trả trước dài hạn	175.695.833.289
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	309.420.529
263 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	137.091.660.518
268 4. Tài sản dài hạn khác	4. Tài sản dài hạn khác	0
269 5. Lợi thế thương mại	5. Lợi thế thương mại	11.251.655.589
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.399.003.496.611
300 C. NỢ PHẢI TRẢ	C. NỢ PHẢI TRẢ	3.812.858.763.520
310 I. Nợ ngắn hạn	I. Nợ ngắn hạn	2.514.316.509.986
320 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.390.183.178.672
311 2. Phải trả người bán ngắn hạn	2. Phải trả người bán ngắn hạn	846.767.689.908
312 3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	58.455.860.263
313 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46.813.418.168
314 5. Phải trả người lao động	5. Phải trả người lao động	26.976.693.635
315 6. Chi phí phải trả ngắn hạn	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	61.643.774.488
316 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	0
317 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0
318 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0
319 10. Phải trả ngắn hạn khác	10. Phải trả ngắn hạn khác	58.688.484.751
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.787.410.101
323 13. Quỹ bình ổn giá	13. Quỹ bình ổn giá	0
324 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	0
330 II. Nợ dài hạn	II. Nợ dài hạn	1.298.542.253.534
331 1. Phải trả người bán dài hạn	1. Phải trả người bán dài hạn	0
332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0
333 3. Chi phí phải trả dài hạn	3. Chi phí phải trả dài hạn	0
334 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0
335 5. Phải trả nội bộ dài hạn	5. Phải trả nội bộ dài hạn	0
337 6. Phải trả dài hạn khác	6. Phải trả dài hạn khác	75.037.642.942
338 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.211.918.298.948
339 8. Trái phiếu chuyển đổi	8. Trái phiếu chuyển đổi	0

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tên khoản mục	Số đã trình bày
335	
336	3.784.813.446
337	
338	2.612.319.979
339	5.189.178.219
400	
410	1.260.392.211.302
411	1.260.392.211.302
412	808.602.390.404
413	
414	17.821.938.189
415	
416	352.054.945
417	(14.510.901.045)
418	
419	(28.659.838.181)
420	142.405.290.100
421	6.432.868.467
422	
423	
424	
425	
426	
427	
428	
429	210.136.168.516
430	
431	0
432	
433	
434	
435	
436	
437	
438	
439	325.752.521.789
440	5.399.003.496.611

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại
340	9. Cổ phiếu ưu đãi	0
341	10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.784.813.446
342		0
343	11. Dự phòng phải trả dài hạn	2.612.319.979
344	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.189.178.219
345	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.586.144.733.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.586.144.733.091
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	808.602.390.404
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	808.602.390.404
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17.821.938.189
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	352.054.945
415	5. Cổ phiếu quỹ	(14.510.901.045)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(28.659.838.181)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	148.838.158.567
419		0
420	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	210.136.168.516
421	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	42.779.558
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	117.769.460.349
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	0
422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	117.769.460.349
423		0
424	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	325.752.521.789
431	1. Nguồn kinh phí	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.399.003.496.611

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tên khoản mục	Số đã trình bày
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.955.754.144.255
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	135.432.643.900
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.820.321.500.355
11 4. Giá vốn hàng bán	4.744.396.210.008
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.075.925.290.347
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.962.600.821
22 7. Chi phí tài chính	296.555.194.056
23 <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	188.972.734.188
24 8. Chi phí bán hàng	516.931.311.589
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	178.194.280.209
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	93.207.105.314
31 11. Thu nhập khác	46.945.407.703
32 12. Chi phí khác	30.805.621.733
40 13. Lợi nhuận khác	16.139.785.970
41 14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	17.203.697.480
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	126.550.588.764
51 16.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.569.506.309
52 16.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.475.392.917
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104.505.689.538
61 17.1. Lợi ích cổ đông thiểu số	15.950.181.677
62 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	88.555.507.861

Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trình bày lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.939.383.706.341
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	119.062.205.986
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.820.321.500.355
11	4. Giá vốn hàng bán	4.744.396.210.008
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.075.925.290.347
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.962.600.821
22	7. Chi phí tài chính	296.555.194.056
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	188.972.734.188
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	17.203.697.480
25	9. Chi phí bán hàng	516.931.311.589
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	178.194.280.209
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	110.410.802.794
31	12. Thu nhập khác	46.945.407.703
32	13. Chi phí khác	30.805.621.733
40	14. Lợi nhuận khác	16.139.785.970
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	126.550.588.764
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.569.506.309
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.475.392.917
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104.505.689.538
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	88.555.507.861
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	15.950.181.677

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower - số 111A Pasteur - quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26 tháng 4 năm 2016.



Người lập biểu
Nguyễn Ngọc Tuyên
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 4 năm 2016



Kế toán trưởng
Nguyễn Thái Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Trung

